Mẫu số 01-B

CÔNG TY CP SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
------o0o-----	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	------o0o-----
Số: 04.2026/SGD/CBTT	*TPHCM, ngày 30 tháng 01 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh

   - Mã chứng khoán: SGD
   - Địa chỉ: 363 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP.Hồ Chí Minh
   - Điện thoại liên hệ/Tel: 0971.750.333
   - Email: sgd@hunghau.vn
   - Website: www.sgd.edu.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

   - BCTC quý 4/năm 2025

   ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

   ☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

   ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

   - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:..... tại đường dẫn: www.sgd.edu.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

• Nội dung giao dịch:.....

• Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

• Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Q4.2025;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHẠM THỊ MINH NGUYỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Số: 02./SGD
V/v: giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Hợp nhất Q4.2025 so với Q4.2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

***Kính gửi*: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Mã chứng khoán: SGD
3. Địa chỉ trụ sở chính: 363 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 0971.750.333
5. Người đại diện pháp luật: Phạm Thị Minh Nguyệt
6. Nội dung của thông tin công bố:
   Báo cáo tài chính Hợp nhất Q4.2025 của Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. HCM được lập ngày 30/01/2026 bao gồm: BCĐKT, BC KQKD, BC LCTT, TM BCTC.
7. Nội dung giải trình:
   - LNST Hợp nhất Q4.2024: **(924.848.865) đ**
   - LNST Hợp nhất Q4.2025: **(227.083.150) đ**

LNST của BCTC Hợp nhất Q4.2025 giảm lỗ so với cùng kỳ Q4.2024 là **697.765.715** đ (tương đương giảm **75,4%**).

Nguyên nhân: Tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu của Q4.2025 thấp hơn so với cùng kỳ Q4.2024 dẫn đến lợi nhuận sau thuế Q4.2025 giảm lỗ so với lợi nhuận sau thuế của Q4.2025.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sgd.edu.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 0303280405 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - QUẬN 8 - T.P HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Minh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**39.263.269.479**	**48.007.783.056**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**3**	**3.718.262.462**	**1.969.710.679**
1.	Tiền	111		1.718.262.462	1.969.710.679
2.	Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**4**	**3.955.882.743**	**1.213.195.916**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		4.809.838.798	2.342.446.821
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(853.956.055)	(1.129.250.905)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**5.291.340.426**	**8.553.469.581**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	5.823.053.550	6.848.630.616
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	594.982.935	1.438.491.991
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	-	1.600.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	762.993.799	556.036.832
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.889.689.858)	(1.889.689.858)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**25.542.021.358**	**35.777.582.745**
1.	Hàng tồn kho	141		26.570.205.891	37.730.924.231
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.028.184.533)	(1.953.341.486)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**755.762.490**	**493.824.135**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	23.559.680	14.296.596
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35.122.486	21.492.335
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		697.080.324	458.035.204
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**37.586.622.721**	**38.619.526.212**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**12.226.569.301**	**12.182.154.623**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.709.801.318	5.707.053.310
-	*Nguyên giá*	*222*		*17.224.047.806*	*16.463.897.100*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(11.514.246.488)*	*(10.756.843.790)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	6.516.767.983	6.475.101.313
-	*Nguyên giá*	*228*		*6.645.856.872*	*6.595.856.872*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(129.088.889)*	*(120.755.559)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**11.053.645.123**	**11.362.323.271**
-	Nguyên giá	231	13	12.488.084.119	12.488.084.119
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.434.438.996)	(1.125.760.848)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**77.865.000**	**77.865.000**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	77.865.000	77.865.000
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**8.348.260.659**	**8.991.281.281**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4	8.348.260.659	8.991.281.281
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**5.880.282.638**	**6.005.902.037**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.831.232.453	5.855.453.413
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269	15	49.050.185	150.448.624
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**76.849.892.200**	**86.627.309.268**

Mẫu số B 01-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	300		19.913.985.205	27.999.164.632
I.	**Nợ ngắn hạn**	310		14.913.985.222	22.045.073.737
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	7.860.500.291	8.081.324.840
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	411.456.649	376.273.374
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	127.108.749	354.530.649
4.	Phải trả người lao động	314		804.317.067	602.021.173
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	326.246.830	360.879.548
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	396.406.580	435.578.317
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	5.244.737.913	12.078.290.912
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(256.788.857)	(243.825.076)
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	330		4.999.999.983	5.954.090.895
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	20	-	45.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	4.999.999.983	5.909.090.895
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Mẫu số B 01-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**56.935.906.995**	**58.628.144.636**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**22**	**56.935.906.995**	**58.628.144.636**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		41.370.000.000	41.370.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*41.370.000.000*	*41.370.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		2.324.889.396	2.249.408.656
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.101.530.000	1.101.530.000
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(679.873.904)	(679.873.904)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.861.887.863	1.218.972.459
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		463.930.662	1.264.266.503
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*1.527.446.750*	*2.318.556.428*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(1.063.516.088)*	*(1.054.289.925)*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		10.493.542.978	12.103.840.922
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**76.849.892.200**	**86.627.309.268**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Hồng	Trần Xuân Hồng	Phạm Thị Minh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay 01/10/2025-31/12/2025	Quý này năm trước 01/10/2024-31/12/2024	Lũy kế năm nay 01/01/2025-31/12/2025	Lũy kế năm trước 01/01/2024-31/12/2024
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	20.678.748.830	44.458.169.869	140.188.982.357	190.698.012.321
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	293.657.341	81.701.148	635.284.690	304.412.977
3.	**Doanh thu thuần về BH&CC dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**20.385.091.489**	**44.376.468.721**	**139.553.697.667**	**190.393.599.344**
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	16.794.285.698	41.994.525.081	123.969.124.404	174.764.538.963
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**3.590.805.791**	**2.381.943.640**	**15.584.573.263**	**15.629.060.381**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	426.183.148	1.162.891.311	984.879.169	2.088.014.359
7.	Chi phí tài chính	22	27	466.973.883	692.084.866	1.719.033.408	1.781.944.772
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*229.595.709*	987.164.602	*1.316.497.319*	*1.415.233.254*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		111.705.890	1.085.342.671	(643.020.622)	376.886.571
9.	Chi phí bán hàng	25	28	1.877.181.463	2.444.696.082	8.583.876.225	8.899.351.933
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	2.051.149.697	1.990.869.235	6.445.577.425	6.920.018.420
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25+26)}**	**30**		**(266.610.214)**	**(497.472.561)**	**(822.055.248)**	**492.646.186**
12.	Thu nhập khác	31	30	121.155.872	164.750.107	185.870.519	238.461.691
13.	Chi phí khác	32	31	65.529.123	211.960.676	99.837.472	373.181.165
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**55.626.749**	**(47.210.569)**	**86.033.047**	**(134.719.474)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**(210.983.465)**	**(544.683.130)**	**(736.022.201)**	**357.926.712**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	16.099.685	380.165.735	243.613.042	779.214.951
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**(227.083.150)**	**(924.848.865)**	**(979.635.243)**	**(421.288.239)**
19.	*Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ*	*61*		*(69.757.839)*	(1.018.847.623)	*(1.063.516.088)*	*(1.054.289.925)*
20.	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát*	*62*		*(157.325.311)*	93.998.758	*83.880.845*	*633.001.686*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Hồng	Trần Xuân Hồng	Phạm Thị Minh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này (Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)	Lũy kế kỳ trước (Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(736.022.201)***	***357.926.712***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.175.812.615	1.164.165.918
- Các khoản dự phòng	03		(1.200.451.803)	1.316.372.051
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(566.292.159)	(1.211.271.076)
- Chi phí lãi vay	06	27	1.316.497.319	1.415.233.254
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(10.456.229)***	***3.042.426.859***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.409.453.884	1.050.027.765
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.160.718.340	(3.557.988.780)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		796.727.647	2.500.730.062
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		14.957.876	(141.832.078)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(2.467.391.977)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.316.497.319)	(1.500.235.210)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(665.185.912)	(947.681.873)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.963.781)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***8.909.362.529***	***445.446.745***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(810.150.706)	(822.383.753)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.950.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.600.000.000	5.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(111.705.890)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		566.292.159	900.329.713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***1.244.435.563***	***927.945.960***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này (Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)	Lũy kế kỳ trước (Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		22.614.737.913	39.496.650.288
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(30.357.381.824)	(41.223.759.201)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(662.602.398)	(581.804.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(8.405.246.309)***	***(2.308.913.713)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**1.748.551.783**	**(935.521.008)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**1.969.710.679**	**2.905.231.687**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**3.718.262.462**	**1.969.710.679**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Trần Xuân Hồng	Trần Xuân Hồng	Phạm Thị Minh Nguyệt
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07/04/2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4103002336 ngày 24/05/2004. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/11/2025 và mã số doanh nghiệp hiện nay là 0303280405.

Hình thức sở hữu vốn:	Công ty Cổ phần
Vốn điều lệ:	41.370.000.000 VND
Số cổ phần:	4.137.000 Cổ phần
Mệnh giá:	10.000 VND/Cổ phần
Trụ sở chính:	363 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Lĩnh vực kinh doanh:	Thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
-.....

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Ngành nghề
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Vĩnh Long	23 Lê Văn Tám, Phường Long Châu, Vĩnh Long	80,99%	80,99%	Phát hành các loại sách dùng trong nhà trường, phân phối cung ứng các loại thiết bị trường học
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai	10 Võ Thị Sáu, KP Công Lý, Phường Trấn Biên, Đồng Nai	56,16%	56,16%	Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học

Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Ngành nghề
Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Nhà D tầng 2, khu văn phòng Vinaconex 1, 289 A Khuất Duy Tiến, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Lê Thanh (*)	Lầu 1, số 64 đường Lê Văn Tám, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long	49,00%	39,69%	Giáo dục mầm non

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Các báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty con phải được lập cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Công ty liên doanh, liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính.

Khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên doanh hoặc liên kết. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên đầu tư được kế toán như sau:

a. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Doanh nghiệp không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

b. Phần chênh lệch giữa sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên được đầu tư lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập khi xác định phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của Công ty liên doanh, liên kết phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

c. Các điều chỉnh đối với phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua phải được thực hiện, ví dụ như sự suy giảm giá trị của TSCĐ hoặc khấu hao TSCĐ dựa vào giá trị hợp lý của TSCĐ tại ngày mua.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi nhận trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết. Công ty ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi thích hợp vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Công ty.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định,...) phải được loại trừ hoàn toàn.

Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích trong các đơn vị nhận đầu tư.

2.6 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2.7 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.10 Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.11 Chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.12 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình: Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	10 năm

2.13 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 năm.

2.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

2.15 Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nắm giữ cho mục đích kinh doanh, tức là mua, bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng được lập khi giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại kỳ phiếu, tín phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai; các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Thu nhập lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

2.16 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

2.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

2.20 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

2.22 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

2.23 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Đơn vị tính: VND

3 Tiền và các khoản tương tương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	329.541.327	225.991.926
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.388.721.135	1.743.718.753
Các khoản tương đương tiền[(i)]	2.000.000.000	-
Tổng cộng	**3.718.262.462**	**1.969.710.679**

(i) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	**3.460.348.788**	**4.430.249.200**	**1.029.838.821**	**412.353.937**
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục thành phố Hà Nội (EBS)	95.577	118.000	95.577	109.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB)	3.037.557.666	4.164.481.200	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital (BCG)	422.695.545	265.650.000	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4)	-	-	36.365.340	8.768.267
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	-	-	992.861.234	402.960.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (FLC)	-	-	516.670	516.670
Cổ phiếu chưa niêm yết	**1.349.490.010**	**652.579.500**	**1.312.608.000**	**800.855.402**
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC) (i)	1.312.608.000	646.875.000	1.312.608.000	800.855.402
Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) (i)	36.365.340	5.400.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (FLC) (i)	516.670	304.500	-	-
Tổng cộng	**4.809.838.798**	**5.082.828.700**	**2.342.446.821**	**1.213.209.339**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tại 01/01/2025	**1.129.250.905**	**1.129.250.905**
Hoàn nhập dự phòng	(276.185.850)	-
Tại 31/12/2025	**853.065.055**	**1.129.250.905**

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Phần Lãi/(lỗ) trong Công ty LDLK	Giá gốc	Phần Lãi/(lỗ) trong Công ty LDLK
Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam	5.000.000.000	1.538.477.716	5.000.000.000	1.517.718.799
Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh	2.450.000.000	(640.217.057)	2.450.000.000	23.562.482
Tổng cộng	**7.450.000.000**	**898.260.659**	**7.450.000.000**	**1.541.281.281**

5 Phải thu của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên thứ ba	**5.823.053.550**	**1.815.185.838**	**6.848.630.616**	**1.815.185.838**
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Vũng Liêm	152.555.000	-	793.792.226	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng cơ bản huyện Trà Ôn	919.565.600	-	527.763.100	-
Hộ kinh doanh Ngọc Trúc	1.353.936.058	-	1.552.866.435	-
Nhà sách Lưu Kim Ngân	181.004.142	-	391.004.142	-
Công ty TNHH Thiết bị & Đo đạc Chu Lê	551.406.522	551.406.522	551.406.522	551.406.522
Các đối tượng khác	2.664.586.228	1.263.779.316	3.031.798.191	1.263.779.316
Tổng cộng	**5.823.053.550**	**1.815.185.838**	**6.848.630.616**	**1.815.185.838**

6 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Bên thứ ba	**577.263.417**	**1.081.936.989**
Công ty CP Đầu tư và Công nghệ Phương Đông	36.511.182	36.511.182
Công ty TNHH Education Solutions Việt Nam	450.471.920	1.028.097.807
Các nhà cung cấp khác	90.280.315	17.328.000
Bên liên quan	**17.719.518**	**356.555.002**
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	17.719.518	17.719.518
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	-	338.835.484
	-	-
Tổng cộng	**594.982.935**	**1.438.491.991**

7 Phải thu về cho vay

Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên liên quan	-	-	**1.600.000.000**	-
Bà Lê Thị Tuyết Nhung	-	-	1.600.000.000	-
Tổng cộng	-	-	**1.600.000.000**	-

8 Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
Phải thu ngắn hạn khác	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên thứ ba	**762.993.799**	**74.504.020**	**548.825.873**	**74.504.020**
Tạm ứng	504.689.117	-	335.780.067	-
Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ	50.982.279	-	50.720.826	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	207.322.403	74.504.020	162.324.980	74.504.020
Bên liên quan	-	-	**7.210.959**	-
Bà Lê Thị Tuyết Nhung - Lãi dự thu	-	-	7.210.959	-
Tổng cộng	**762.993.799**	**74.504.020**	**556.036.832**	**74.504.020**

9 Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.484.364	-	22.484.364	-
Thành phẩm	1.749.732.206	156.681.405	1.749.732.206	1.056.681.405
Hàng hóa	24.797.989.321	871.503.128	35.958.707.661	896.660.081
Tổng cộng	**26.570.205.891**	**1.028.184.533**	**37.730.924.231**	**1.953.341.486**

10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Công cụ, dụng cụ	1.454.215	14.296.596
Chi phí bảo hiểm	10.727.166	-
Chi phí khác	11.378.299	-
Tổng cộng	**23.559.680**	**14.296.596**

Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2025	01/01/2025
Tiền thuê đất	5.288.681.864	5.414.602.856
Chi phí sửa chữa	155.453.795	42.477.664
Công cụ, dụng cụ	353.720.802	371.326.451
Chi phí khác	33.375.992	27.046.442
Tổng cộng	**5.831.232.453**	**5.855.453.413**

11 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2025	10.754.078.241	548.208.570	4.312.301.105	849.309.184	-	16.463.897.100
Mua trong năm	561.569.746	-	-	198.580.960	-	760.150.706
Tại 31/12/2025	**11.315.647.987**	**548.208.570**	**4.312.301.105**	**1.047.890.144**	**-**	**17.224.047.806**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2025	7.210.357.852	316.753.274	2.858.016.352	371.716.312	-	10.756.843.790
Khấu hao trong năm	378.310.338	80.006.771	208.014.728	91.070.861	-	757.402.698
Tại 31/12/2025	**7.588.668.190**	**396.760.045**	**3.066.031.080**	**462.787.173**	**-**	**11.514.246.488**
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2025	3.543.720.389	231.455.296	1.454.284.753	477.592.872	-	5.707.053.310
Tại 31/12/2025	**3.726.979.797**	**151.448.525**	**1.246.270.025**	**585.102.971**	**-**	**5.709.801.318**

12 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2025	6.468.156.872	-	-	127.700.000	-	6.595.856.872
Mua trong năm	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000
Tại 31/12/2025	**6.468.156.872**	**-**	**-**	**177.700.000**	**-**	**6.645.856.872**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2025	-	-	-	120.755.559	-	120.755.559
Khấu hao trong năm	-	-	-	8.333.330	-	8.333.330
Tại 31/12/2025	**-**	**-**	**-**	**129.088.889**	**-**	**129.088.889**
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2025	6.468.156.872	-	-	6.944.441	-	6.475.101.313
Tại 31/12/2025	**6.468.156.872**	**-**	**-**	**48.611.111**	**-**	**6.516.767.983**

13 Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2025	12.488.084.119	-	-	-	-	12.488.084.119
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2025	**12.488.084.119**	**-**	**-**	**-**	**-**	**12.488.084.119**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2025	1.125.760.848	-	-	-	-	1.125.760.848
Khấu hao trong năm	308.678.148	-	-	-	-	308.678.148
Tại 31/12/2025	**1.434.438.996**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.434.438.996**
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2025	11.362.323.271	-	-	-	-	11.362.323.271
Tại 31/12/2025	**11.053.645.123**	**-**	**-**	**-**	**-**	**11.053.645.123**

14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
Xây dựng cơ bản dở dang	**77.865.000**	**77.865.000**
Nhà Sách Tổng Hợp	77.865.000	77.865.000
Tổng cộng	**77.865.000**	**77.865.000**

15 Lợi thế thương mại

	Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long	Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Đồng Nai	Cộng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2025	535.092.884	783.640.725	1.318.733.609
Tại 31/12/2025	**535.092.884**	**783.640.725**	**1.318.733.609**
Số đã phân bổ			
Tại 01/01/2025	432.533.411	735.751.574	1.168.284.985
Phân bổ trong năm	53.509.288	47.889.151	101.398.439
Tại 31/12/2025	**486.042.699**	**783.640.725**	**1.269.683.424**
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2025	102.559.473	47.889.151	150.448.624
Tại 31/12/2025	**49.050.185**	**-**	**49.050.185**

16 Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba	**7.733.762.839**	**7.733.762.839**	**4.325.341.193**	**4.325.341.193**
Công ty CP Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	-	-	674.109.743	674.109.743
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	477.435.915	477.435.915	477.435.915	477.435.915
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại TBGD Việt Hương	254.880.648	254.880.648	120.586.752	120.586.752
Công ty cổ phần Sách Cánh Diều Miền Nam	829.053.328	829.053.328		
Công ty TNHH Sách thiết bị giáo dục Đức Trí	322.052.641	322.052.641	229.559.500	229.559.500
Công ty TNHH VPP Hưng Long	1.169.891.885	1.169.891.885	119.399.783	119.399.783
Các nhà cung cấp khác	4.680.448.422	4.680.448.422	2.704.249.500	2.704.249.500
Bên liên quan	**126.737.452**	**126.737.452**	**3.755.983.647**	**3.755.983.647**
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Giáo dục Phương Nam	-	-	169.703.075	169.703.075
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam	126.737.452	126.737.452	3.487.873.612	3.487.873.612
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	-	-	98.406.960	98.406.960
Tổng cộng	**7.860.500.291**	**7.860.500.291**	**8.081.324.840**	**8.081.324.840**

17 Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Bên thứ ba	**411.456.649**	**376.273.374**
Đại lý Trần Thị Tuyết Hồng	-	185.032.185
Công ty TNHH Thương Mại Lan Nhi	30.000.000	30.000.000
Các khách hàng khác	381.456.649	161.241.189
Tổng cộng	**411.456.649**	**376.273.374**

18 Thuế và các khoản phải thu/nộp Ngân sách Nhà Nước

Chỉ tiêu	01/01/2025	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	31/12/2025
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(20.435.944)	1.350.759.221	1.391.336.109	(61.012.832)
Thuế TNDN	(68.632.454)	243.613.042	665.185.912	(490.205.324)
Thuế TNCN	(17.436.157)	168.029.616	175.346.878	(24.753.419)
Tiền thuê đất	-	375.848.915	375.848.915	-
Các loại thuế khác	3.000.000	17.274.855	14.274.855	6.000.000
Tổng cộng	**(103.504.555)**	**2.155.525.649**	**2.621.992.669**	**(569.971.575)**

19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí bản thảo, biên tập	249.481.000	249.481.000
Chi phí lãi vay phải trả	-	32.898.548
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	76.765.830	78.500.000
Tổng cộng	**326.246.830**	**360.879.548**

20 Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2025	01/01/2025
Bên thứ ba	**396.406.580**	**435.578.317**
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	17.780.864	1.784.713
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.828.500	369.456.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.050	30.000.000
Các khoản phải trả khác	342.797.166	34.337.104
Tổng cộng	**396.406.580**	**435.578.317**

Phải trả dài hạn khác	31/12/2025	01/01/2025
Bên thứ ba	**-**	**45.000.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	45.000.000
Tổng cộng	**-**	**45.000.000**

21 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Vay ngắn hạn	**4.335.647.000**	**11.130.000.000**
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Sở Giao dịch Đồng Nai	-	8.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	1.905.647.000	
Ông Hồ Trung Hậu	300.000.000	300.000.000
Ông Lê Thanh Nhã	-	1.550.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thắng	1.130.000.000	780.000.000
Bà Lê Thị Xâm	1.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**909.090.913**	**948.290.912**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	909.090.913	948.290.912
Tổng cộng	**5.244.737.913**	**12.078.290.912**

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/12/2025	01/01/2025
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (*)	4.999.999.983	5.909.090.895
Tổng cộng	**4.999.999.983**	**5.909.090.895**

21 Chi tiết biến động tăng giảm trong kỳ:

		01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.	**Ngắn hạn**	**12.078.290.912**	**12.078.290.912**	**22.614.737.913**	**29.448.290.912**	**5.244.737.913**	**5.244.737.913**
	Vay ngắn hạn	**11.130.000.000**	**11.130.000.000**	**21.705.647.000**	**28.500.000.000**	**4.335.647.000**	**4.335.647.000**
	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Sở Giao dịch Đồng Nai	8.500.000.000	8.500.000.000	6.000.000.000	14.500.000.000	-	-
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long			13.905.647.000	12.000.000.000	1.905.647.000	1.905.647.000
	Ông Hồ Trung Hậu	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
	Ông Lê Thanh Nhã	1.550.000.000	1.550.000.000	450.000.000	2.000.000.000	-	-
	Ông Nguyễn Hữu Thắng	780.000.000	780.000.000	350.000.000	-	1.130.000.000	1.130.000.000
	Bà Lê Thị Xâm			1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000
b.	**Nợ dài hạn đến hạn trả**	**948.290.912**	**948.290.912**	**909.090.913**	**948.290.912**	**909.090.913**	**909.090.913**
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	948.290.912	948.290.912	909.090.913	948.290.912	909.090.913	909.090.913
c.	**Dài hạn**	**5.909.090.895**	**5.909.090.895**	**-**	**909.090.912**	**4.999.999.983**	**4.999.999.983**
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	5.909.090.895	5.909.090.895	-	909.090.912	4.999.999.983	4.999.999.983
	Tổng cộng	**17.987.381.807**	**17.987.381.807**	**22.614.737.913**	**30.357.381.824**	**10.244.737.896**	**10.244.737.896**

22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại 01/01/2024	**41.370.000.000**	**2.249.408.656**	**-**	**(679.873.904)**	**1.193.740.502**	**3.445.318.385**	**12.052.644.036**	**59.631.237.675**
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(1.054.289.925)	633.001.686	(421.288.239)
Tăng trong năm	-	-	1.101.530.000	-	25.231.957	-	-	1.126.761.957
Giảm trong năm	-	-		-	-	(1.126.761.957)	(581.804.800)	(1.708.566.757)
Tại 01/01/2025	**41.370.000.000**	**2.249.408.656**	**1.101.530.000**	**(679.873.904)**	**1.218.972.459**	**1.264.266.503**	**12.103.840.922**	**58.628.144.636**
Lãi/ (lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	(1.063.516.088)	83.880.845	(979.635.243)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(662.602.398)	(662.602.398)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	17.079.564	-	(17.079.564)	-
Tăng/(giảm) khác	-	75.480.740	-	-	625.835.840	263.180.247	(1.014.496.827)	(50.000.000)
Tại 31/12/2025	**41.370.000.000**	**2.324.889.396**	**1.101.530.000**	**(679.873.904)**	**1.861.887.863**	**463.930.662**	**10.493.542.978**	**56.935.906.995**

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2025	01/01/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	41.370.000.000	41.370.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	41.370.000.000	41.370.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(662.602.398)	-

c. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.137.000	4.137.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	4.137.000	4.137.000
Cổ phiếu phổ thông	*4.137.000*	*4.137.000*
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	94.000	94.000
Cổ phiếu phổ thông	94.000	94.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.043.000	4.043.000
Cổ phiếu phổ thông	*4.043.000*	*4.043.000*
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu	-	-

23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	138.795.382.254	189.014.299.322
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.386.818.171	1.598.181.806
Doanh thu khác	6.781.932	85.531.193
Tổng cộng	**140.188.982.357**	**190.698.012.321**

24 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	635.284.690	304.412.977
Tổng cộng	**635.284.690**	**304.412.977**

25 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	124.869.124.404	173.331.366.859
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	327.596.353
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(900.000.000)	1.105.575.751
Tổng cộng	**123.969.124.404**	**174.764.538.963**

26 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	28.873.961	306.251.505
Cổ tức, lợi nhuận được chia	537.418.198	528.133.000
Chiết khấu thanh toán	418.587.010	1.253.629.854
Tổng cộng	**984.879.169**	**2.088.014.359**

27 Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.316.497.319	1.415.233.254
Chiết khấu thanh toán cho người mua	42.592.973	81.690.169
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	306.326.384	(50.590.183)
Chi phí tài chính khác	53.616.732	335.611.532
Tổng cộng	**1.719.033.408**	**1.781.944.772**

28 Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.628.122.955	5.424.489.979
Chi phí vận chuyển	406.439.537	661.846.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.118.714.288	1.084.654.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	455.070.234	-
Các chi phí khác	975.529.211	1.728.360.476
Tổng cộng	**8.583.876.225**	**8.899.351.933**

29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.699.325.258	3.243.886.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	465.240.184	288.554.973
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	101.398.439	101.398.439
Thuế, phí và lệ phí	187.398.371	-
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	-	261.386.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.064.641.401	1.404.810.626
Các chi phí khác	927.573.772	1.619.981.489
Tổng cộng	**6.445.577.425**	**6.920.018.420**

30 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	-	114.846.130
Thu nhập khác	185.870.519	123.615.561
Tổng cộng	**185.870.519**	**238.461.691**

31 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	-	46.800.000
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	125.297.657
Các khoản chi phí khác	99.837.472	201.083.508
Tổng cộng	**99.837.472**	**373.181.165**

32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	243.613.042	779.214.951
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**243.613.042**	**779.214.951**

33 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124.869.124.404	314.082.997
Chi phí nhân công	9.327.448.213	8.668.376.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại	1.175.812.615	1.032.292.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.183.355.689	2.926.030.547
Chi phí bằng tiền khác	2.496.940.891	2.812.924.373
Tổng cộng	**140.052.681.812**	**15.753.706.863**

34 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

a. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	22.614.737.913	39.496.650.288
Tổng cộng	**22.614.737.913**	**39.496.650.288**

b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(30.357.381.824)	(41.223.759.201)
Tổng cộng	**(30.357.381.824)**	**(41.223.759.201)**

35 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

36 Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị phụ thuộc của Nhà xuất bản Giáo dục
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung nhà đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung nhà đầu tư
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	Chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	Chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh	Công ty liên kết
Bà Lê Thị Tuyết Nhung	Vợ chủ tịch HĐQT

b. Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam		
Mua hàng	40.651.240.437	48.173.094.157
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam		
Mua hàng	35.482.497.809	74.478.501.864
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội		
Mua hàng	-	240.316.960
Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh		
Cung cấp dịch vụ	1.181.818.180	1.418.181.818
Công ty Cổ phần Đầu tư CMC		
Cổ tức được nhận	8.000	-
Lãi cho vay	-	93.252.876
Cho vay	-	400.000.000
Thu hồi cho vay	-	2.850.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam		
Cổ tức được nhận	500.000.000	500.000.000
Bà Lê Thị Tuyết Nhung		
Cho vay tiền	-	1.600.000.000
Thu hồi cho vay	1.600.000.000	-
Lãi cho vay	19.638.356	7.210.959

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số 6, 7, 8 và 16.

37 Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là xuất bản, kinh doanh sách và thiết bị giáo dục và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

38 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

39 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Trần Xuân Hồng	Trần Xuân Hồng	Phạm Thị Minh Nguyệt
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc